

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông từ bản Thủy Thành
đi bản Khà - bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 39/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án Đường giao thông từ bản Thủy Thành đi bản Khà - bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn; số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 6506/TTr-SGTVT ngày 02/11/2023 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông từ bản Thủy Thành đi bản Khà - bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 6430/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/10/2023 và hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường giao thông từ bản Thủy Thành đi bản Khà - bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ bản Thủy Thành đi bản Khà - bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn.

4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinasean.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông; ổn định hoạt sản xuất, đảm bảo thuận lợi cho việc đi lại và giao thương giữa các bản trong xã và khu vực lân cận; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng khu vực biên giới; từng bước xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

6. Quy mô đầu tư xây dựng

Nâng cấp và xây dựng mới tuyến đường dài 10,774km đạt quy mô đường giao thông nông thôn (GTNT) cấp B theo TCVN 10380: 2014, có: vận tốc thiết kế $V_{tk}=15\text{km/h}$; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=15\text{m}$; mặt đường bằng BTXM M300 dày 22cm, tải trọng trục tính toán xe trục đơn 6 tấn với đường. Công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT, tần suất thiết kế $P=4\%$, tải trọng H30-X60 đối với cống.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Bình đồ: Tuyến cơ bản đi theo đường cũ, có điều chỉnh cục bộ để đảm bảo tiêu chuẩn cấp đường và cải thiện điều kiện khai thác. Tổng số có 254 đường cong, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=15\text{m}$.

- Phạm vi dự án: Điểm đầu Km0+00 nối tiếp với đường bê tông xi măng vào cầu Thủy Thành, bản Thủy Thành, xã Sơn Thủy; điểm cuối Km10+773,76 giao với đường giao thông liên xã từ bản Ché Lầu, xã Nao Mèo đi bản Mùa Xuân, bản Khà, xã Sơn Thủy.

- Tổng chiều dài tuyến: 10,774km.

7.2. Mặt cắt dọc: Cao độ đường đò được thiết kế trên cơ sở cao độ các điểm khống chế, tần suất thủy văn tính toán của cống và đảm bảo không chiếm dụng đất rừng tự nhiên.

Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=13\%$; riêng đoạn Km9+120-Km9+286 (dài 166m), chầm chước độ dốc dọc $i=15\%$ (tương đương đường GTNT cấp C) để không chiếm dụng đất rừng tự nhiên.

7.3. Mặt cắt ngang: Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$, lè đất $i_l=4\%$; chiều rộng nền đường $B_n=4m$, mặt đường $B_m=3m$ (tại những vị trí rãnh dọc hình thang được gia cố bằng bê tông, mặt đường được mở rộng đến sát mép rãnh), lè đất $B_l=2 \times 0,5m=1,0m$.

7.4. Nền đường:

- Nền đào: MáI taluy đất 1/0,75-1/1 tùy theo cấp đất, máI taluy đá 1/0,3-1/0,75 tùy theo cấp đá.

- Nền đắp: Đắp bằng đất đào nền tận dụng đạt độ chặt $K \geq 0,95$; máI taluy đắp 1/1,5, gia cố máI bằng trồng cỏ.

7.5. Kết cấu áo đường:

a) Trên nền đất:

- Lớp mặt đường bằng BTXM M300 dày 22cm.

- Lớp móng đường bằng BTXM M100 dày 10cm.

b) Trên nền đá: Lớp mặt đường đặt trực tiếp trên nền đá bằng BTXM M300 dày 22cm, lớp bù vênh tạo phẳng dày trung bình 3cm. Riêng đoạn chầm chước độ dốc dọc từ Km9+120-Km9+286 (dài 166m) bổ sung khe ngang tạo nhám (chiều rộng 2mm, sâu 5mm), khoảng cách 10cm/khe.

c) Trên nền đường cũ: Lớp mặt đường đặt trực tiếp trên mặt đường cũ bằng BTXM M300 dày 18cm.

7.6. Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

- Đối với nền đất, rãnh tiết diện hình thang, kích thước $(40+120) \times 40cm$; những đoạn có địa chất dễ bị xói lở được gia cố bằng BTXM M150, rãnh tiết diện chữ nhật, kích thước $(40 \times 40)cm$, các vị trí qua nhà dân thiết kế tấm đan bằng BTCT M250. Những vị trí qua đường ngang rãnh tiết diện chữ nhật, kích thước $(50 \times 50)cm$, cầu tạo bằng BTXM M200, nắp rãnh bằng BTCT M250.

- Đối với nền đá, rãnh có tiết diện hình tam giác (rộng 120 cm, sâu 40cm).

7.7. Cống thoát nước ngang: Giữ nguyên cống cũ còn đảm bảo và làm mới cống bản các loại với chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên. Cấu tạo cống cụ thể:

- Công bản (1-1,5)m: hồ thu, thân, tường cánh, móng, sân công bằng BTXM M150; mũ mố bằng BTCT M200; tấm bản bằng BTCT M250; phủ tấm bản bằng BTXM M300 dày 6cm.

- Công bản (3,4-5,4)m: thân công, tường cánh, móng, sân công bằng BTXM M150; mũ mố, gờ lan can bằng BTCT M250; dầm bản bằng BTCT M300; phủ tấm bản bằng BTCT M300; bản quá độ bằng BTCT M250; gia cố mái taluy bằng BTXM M200 dày 15cm, chân khay bằng BTXM M150.

7.8. Tường chắn taluy dương: Kết cấu tường chắn: thân, móng tường chắn bằng BTXM M200; móng tường chắn đặt trên nền thiên nhiên ổn định.

7.9. Nút giao: Tuyến có 01 nút giao cuối tuyến Km10+773,76, thiết kế giao bằng; bán kính nhánh rẽ $R=8m$ đảm bảo theo tiêu chuẩn cấp đường. Kết cấu áo đường trong phạm vi nút giao tương tự như kết cấu phần tuyến. Tổ chức giao thông bằng biển báo.

7.10. Vị trí tránh xe: Mở rộng nền, mặt đường để bố trí các vị trí tránh xe đảm bảo $B_n=7,0m$, $B_m=6m$, chiều dài đoạn tránh xe $L=15m$ kể cả đoạn vượt nổi; kết cấu móng, mặt đường như kết cấu phần tuyến và khoảng cách giữa các vị trí từ (300-500)m, kết hợp các vị trí đào mở rộng nền đường.

7.11. Đường cứu nạn: Đường cứu nạn có chiều dài mỗi vị trí $L=80m$ (tính từ vị trí giao với tim tuyến) và có dốc dọc (dốc lên) $i=10\%$; $B_n=4m$, $B_m=3m$; đoạn dẫn từ đường chính $L=30m$ có kết cấu mặt đường như kết cấu chung của tuyến, đoạn tiếp theo $L=50m$ là lớp đệm giảm tốc bằng đá dăm dày 10cm.

7.12. An toàn giao thông: Bố trí biển báo, cọc tiêu, cọc H, cột km, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng hoặc tường lớp đảm bảo tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).

8. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất

- Địa điểm xây dựng: thuộc địa phận xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn.
- Diện tích đất sử dụng: khoảng 9,56ha.

9. Nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.
- Loại và cấp công trình chính: Công trình giao thông, cấp IV.
- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 6430/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/10/2023 của Sở Giao thông vận tải.

11. Tổng mức đầu tư: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB	3.818.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	58.340.552.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	958.907.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	6.159.770.000	đồng;
- Chi phí khác	1.464.896.000	đồng;
- Chi phí dự phòng	9.257.875.000	đồng.

(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

12. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách tỉnh bố trí 100% vốn đầu tư dự án.

13. Thời gian thực hiện: năm 2024 - 2027.

14. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Quan Sơn làm Chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng để tổ chức thực hiện theo quy định.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn (chủ đầu tư) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thẩm định và nội dung trình phê duyệt dự án.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 6430/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/10/2023 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Quan Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC : TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Đường giao thông từ bản Thủy Thành đi bản Khà - bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Phương pháp xác định	Chi phí sau thuế
I	Chi phí bồi thường GPMB	Khái toán chi tiết	3.818.000.000
II	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	58.340.552.000
III	Chi phí quản lý dự án	2,260% x 0,8 x 53.036.865.455	958.907.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1 - 18	6.159.770.000
1	Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	Theo Quyết định của Ban QLDA ĐTXD huyện Quan Sơn	34.629.000
2	Giám sát khảo sát bước lập BCNCKT		51.703.000
3	Khảo sát, lập Báo cáo NCKT		1.588.754.000
4	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	Khái toán theo dự án tương tự đã duyệt	600.000.000
5	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,0% x 1,1 x 1.136.363.636	37.500.000
6	Giám sát khảo sát bước BVTC	4,072% x 1,1 x 1.136.363.636	50.900.000
7	Khảo sát bước lập BVTC	Khái toán theo bước lập BC NCKT	1.250.000.000
8	Thiết kế BVTC và dự toán	1,074% x 1,1 x 53.036.865.455	626.578.000
9	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Theo Quyết định của Ban QLDA ĐTXD huyện Quan Sơn	350.000.000
10	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu khảo sát, lập Báo cáo NCKT		12.167.000
11	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn (khảo sát, thiết kế BVTC; giám sát thi công)	0,527% x 1,1 x 3.480.298.289	20.175.000
12	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	0,147% x 1,1 x 53.036.865.455	85.761.000
13	Giám sát thi công xây dựng	2,317% x 1,1 x 53.036.865.455	1.351.751.000

TT	Khoản mục chi phí	Phương pháp xác định	Chi phí sau thuế
14	Phí thẩm định HSMT, KQ LCNT gói thầu khảo sát, lập Báo cáo NCKT	Theo Quyết định của Ban QLDA ĐTXD huyện Quan Sơn	2.000.000
15	Phí thẩm định HSMT, KQ LCNT các gói thầu tư vấn	0,100% x 1,1 x 3.480.298.289	3.828.000
16	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu xây lắp	0,100% x 1,1 x 53.036.865.455	58.341.000
17	Khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả rà phá bom mìn, vật nổ	5,000% x 435.000.000	21.750.000
18	Giám sát công tác rà phá bom mìn, vật nổ	3,203% x 435.000.000	13.933.000
V	Chi phí khác	Cộng 1-11	1.464.896.000
1	Phí thẩm định Báo cáo NCKT	0,014% x 0,5 x 1,5 x 80.000.000.000	8.400.000
2	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS	0,071% x 0,5 x 53.036.865.455	18.828.000
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,067% x 0,5 x 53.036.865.455	17.767.000
4	Phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nghị quyết số 289/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	14.000.000
5	Kiểm toán độc lập	0,387% x 1,1 x 70.188.339.000	298.792.000
6	Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,249% x 0,5 x 70.188.339.000	87.384.000
7	Bảo hiểm công trình	0,290% x 1,1 x 53.036.865.455	169.188.000
8	Rà phá bom mìn, vật nổ	Khái toán (14,5ha x 30tr/ha)	435.000.000
9	Cấp quyền khai thác đất đối với khối lượng đất tận dụng	35.005 x (49.000 x 0,9 x 3%)	46.312.000
10	Trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng	Khái toán theo dự án tương tự đã duyệt	300.000.000
11	Chi phí đảm bảo ATGT phục vụ thi công	Dự toán chi tiết	69.225.000
VI	Chi phí dự phòng	Cộng 1 - 2	9.257.875.000
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	9,95% x 70.742.125.000	7.036.573.000
2	Dự phòng trượt giá	3,14% x 70.742.125.000	2.221.302.000
	Tổng mức đầu tư	Cộng I - VI	80.000.000.000